

**ĐƠN VỊ:.....**

**BIỂU TỔNG HỢP**  
**CÁC TIÊU CHÍ ĐỀ ÁN THỰC HIỆN CUỘC VẬN ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

-----

Stt	Nội dung tiêu chí	Đơn vị tính	Địa phương	Hiện có		Mục tiêu đạt được								Ghi chú
						2022		2023		2024		2025		
				SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
1	Số cặp vợ chồng sinh con thứ 3 trong hộ DTTS nghèo, cận nghèo	Cặp vợ chồng	Tân Lập	2	0.75									Tỷ lệ so với TS cặp vợ, chồng DTTS
			Đăk Ruông	250	30									
			Đăk Tơ Re	554	55.68									
			Đăk Tơ Lung	3	0.52									
			Đăk Kôi	6	14.28									
			Đăk Pnê	7	22.58									
			Thị trấn	134	20.21									
			<b>TOÀN HUYỆN</b>	<b>956</b>	<b>28.07</b>	<b>896</b>	<b>26.3</b>	<b>875</b>	<b>25.7</b>	<b>858</b>	<b>25.2</b>	<b>841</b>	<b>24.7</b>	
2	Khu dân cư DTTS thực hiện tốt nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ, hội ở cơ sở, không có hủ tục lạc hậu	Khu dân cư	Tân Lập	3	100								Tỷ lệ so với TS khu dân cư DTTS	
			Đăk Ruông	4	100									
			Đăk Tơ Re	7	100									
			Đăk Tơ Lung	8	100									
			Đăk Kôi	6	66,66									
			Đăk Pnê	3	75									
			Thị trấn	6	85.7									
			<b>TOÀN HUYỆN</b>	<b>37</b>	<b>86.04</b>	<b>39</b>	<b>90.69</b>	<b>41</b>	<b>95.34</b>	<b>43</b>	<b>100</b>	<b>43</b>		<b>100</b>
3	Số hộ đồng bào DTTS nghèo, cận nghèo thay đổi nếp nghĩ, tiến bộ, tích cực, không trông chờ, ỷ lại vào sự giúp đỡ của Nhà nước, tự lực vươn lên thoát nghèo	Hộ	Tân Lập	77										
			Đăk Ruông	357										
			Đăk Tơ Re	478										
			Đăk Tơ Lung	327										
			Đăk Kôi	455										
			Đăk Pnê	403										
			Thị trấn	348										

	bền vững		<b>TOÀN HUYỆN</b>	<b>2445</b>	<b>51.82</b>	<b>2831</b>	<b>60</b>	<b>3067</b>	<b>65</b>	<b>3303</b>	<b>70</b>	<b>3539</b>	<b>75</b>		
4	Hộ DTTS còn tập quán ở nhà đằm, ít thường xuyên sinh sống tại nhà làng	Hộ	Tân Lập	8	100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Tỷ lệ so với số hộ DTTS hay ở nhà đằm
			Đăk Ruông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
			Đăk Tơ Re	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
			Đăk Tơ Lung	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
			Đăk Kôi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
			Đăk Pnê	285	100	254	89,12	227	79,64	198	69,47	167	58,59		
			Thị trấn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
			<b>TOÀN HUYỆN</b>	<b>293</b>	<b>100</b>	<b>254</b>	<b>86,68</b>	<b>227</b>	<b>77,47</b>	<b>198</b>	<b>67,57</b>	<b>167</b>	<b>57</b>		
5	Hộ đồng bào DTTS nghèo, cận nghèo biết áp dụng KH – KT vào sản xuất, lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng của địa phương để nuôi, trồng, biết chi tiêu hợp lý để tích lũy vốn tái đầu tư sản xuất	Hộ	Tân Lập	60	18.46										Tỷ lệ so với TS hộ DTTS thuần nông
			Đăk Ruông	260	34.53										
			Đăk Tơ Re	357	36.39										
			Đăk Tơ Lung	325	52.25										
			Đăk Kôi	145	18.81										
			Đăk Pnê	130	24.44										
			Thị trấn	215	33.49										
			<b>TOÀN HUYỆN</b>	<b>1492</b>	<b>32.25</b>	<b>1698</b>	<b>36,72</b>	<b>1982</b>	<b>42,84</b>	<b>2217</b>	<b>47,93</b>	<b>2313</b>	<b>50</b>		
6	Hộ đồng bào DTTS nghèo, cận nghèo tham gia các tổ hợp tác, hợp tác xã trên địa bàn	Hộ	Tân Lập	121	36.67										Tỷ lệ so với tổng số hộ đồng bào DTTS
			Đăk Ruông	158	20.6										
			Đăk Tơ Re	230	23.07										
			Đăk Tơ Lung	162	25.47										
			Đăk Kôi	135	17.41										
			Đăk Pnê	118	21.49										
			Thị trấn	104	15.7										
			<b>TOÀN HUYỆN</b>	<b>1028</b>	<b>21.79</b>	<b>1132</b>	<b>24</b>	<b>1226</b>	<b>26</b>	<b>1321</b>	<b>28</b>	<b>1415</b>	<b>30</b>		
Số hộ nghèo, cận nghèo là người đồng bào			Tân Lập	77	23,33									Tỷ lệ so với TS hộ	
			<i>43 N</i>												
			<i>34 CN</i>												

7	DTTS	Hộ	Đăk Ruông	357	46,54								đồng bào DTTS	
				74 N										
				283 CN										
			Đăk Tơ Re	478	47,94									
				357 N										
				121 CN										
			Đăk Tơ Lung	327	51,41									
				76 N										
				251 CN										
			Đăk Kôi	455	58,70									
				352 N										
				103 CN										
Đăk Pnê	403	73,40												
	282 N													
	121 CN													
Thị trấn	348	52,40												
	268 N													
	80 CN													
	<b>TOÀN HUYỆN</b>	<b>2445</b>	<b>51.82</b>	<b>2298</b>	<b>45.52</b>	<b>2160</b>	<b>39.82</b>	<b>2031</b>	<b>33.82</b>	<b>1909</b>	<b>27.82</b>			
7.1	Hộ DTTS nghèo	Hộ		1452		1365		1278		1191		1104		
7.2	Hộ DTTS cận nghèo	Hộ		993		933		874		814		755		
8	Số người lao động DTTS được đào tạo nghề, nâng cao thu nhập	Người	Tân Lập	502	62.52									Tỷ lệ so với tổng số người DTTS trong độ tuổi lao động
			Đăk Ruông	393	22.76									
			Đăk Tơ Re	906	30.29									
			Đăk Tơ Lung	352	25.04									
			Đăk Kôi	544	32.63									
			Đăk Pnê	12	1.22									
			Thị trấn	347	27.50									
			<b>TOÀN HUYỆN</b>	<b>3056</b>	<b>28.2</b>	<b>4028</b>	<b>37.17</b>	<b>4514</b>	<b>41.64</b>	<b>5000</b>	<b>46.13</b>	<b>5486</b>	<b>50.61</b>	